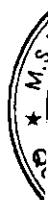


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**  
**QUÍ III NĂM 2014**

*Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014*



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>3.474.742.483.444</b>	<b>3.445.352.191.646</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.160.454.184.760</b>	<b>1.995.074.404.085</b>
1. Tiền	111	01	301.244.711.458	738.404.562.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.859.209.473.302	1.256.669.841.300
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>02</b>	<b>500.849.104.940</b>	<b>577.347.799.075</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		503.964.364.520	581.257.084.355
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.115.259.580)	(3.909.285.280)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>589.473.906.934</b>	<b>665.165.439.600</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	03	482.985.399.801	540.447.998.377
2. Trả trước cho người bán	132	03	33.514.552.398	26.746.097.603
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	196.997.440.111	237.612.277.522
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(124.023.485.376)	(139.640.933.902)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>133.978.415.884</b>	<b>111.056.378.156</b>
1. Hàng tồn kho	141	04	134.133.387.860	111.056.378.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(154.971.976)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>89.986.870.926</b>	<b>96.708.170.730</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.173.767.604	13.302.157.809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.681.863.772	71.395.287.455
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	05	8.070.004.331	352.727.824
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	03	15.061.235.219	11.657.997.642
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>5.966.300.286.786</b>	<b>6.100.855.087.147</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.448.216.789.762</b>	<b>5.588.675.907.792</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	4.111.869.701.394	4.477.834.906.676
- Nguyên giá	222		6.254.311.449.656	6.505.295.383.523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.142.441.748.262)	(2.027.460.476.847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.518.445.548	2.710.063.326
- Nguyên giá	228		4.609.857.870	4.529.107.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.091.412.322)	(1.819.044.544)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.333.828.642.820	1.108.130.937.790
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>8.511.460.000</b>	<b>8.511.460.000</b>
1. Nguyên giá	241		8.511.460.000	8.511.460.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>377.787.374.332</b>	<b>356.754.728.802</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		124.724.098.080	123.691.452.550
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	253.063.276.252	233.063.276.252
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>131.784.662.692</b>	<b>146.912.990.553</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	106.376.087.550	131.116.879.045
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	8.164.348.294	8.553.534.660
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.244.226.848	7.242.576.848
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>269</b>		<b>887.371.085</b>	<b>1.419.794.302</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)</b>	<b>270</b>		<b>9.441.930.141.315</b>	<b>9.547.627.073.095</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.558.078.524.265</b>	<b>5.925.149.503.037</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.421.521.536.007</b>	<b>1.819.991.079.226</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	371.331.847.874	811.927.212.094
2. Phải trả người bán	312		616.764.223.386	627.556.727.208
3. Người mua trả tiền trước	313		6.752.087.794	21.489.357.903
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	33.168.150.219	35.409.619.666
5. Phải trả người lao động	315		146.242.679.319	100.220.256.879
6. Chi phí phải trả	316	17	143.294.131.827	168.062.612.130
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	18	72.864.813.126	45.840.194.257
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.103.602.462	9.485.099.089
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.136.556.988.258</b>	<b>4.105.158.423.811</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		577.227.840.000	577.227.840.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		36.134.658.828	35.320.769.983
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	3.521.627.590.054	3.491.440.764.028
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện	337		1.566.899.376	1.169.049.800
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>3.049.816.854.531</b>	<b>2.818.638.435.865</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>3.049.816.854.531</b>	<b>2.818.638.435.865</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.558.575.420.000	2.326.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		74.685.974.592	167.725.974.592
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		52.147.369.262	30.191.420.194
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18.909.569.022	8.921.493.957
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		345.498.521.655	285.799.547.122
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỀU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>834.034.762.519</b>	<b>803.839.134.193</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>	<b>9.441.930.141.315</b>	<b>9.547.627.073.095</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU"</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
1. Ngoại tệ các loại : USD		2.395.155,11	3.087.862,67
2. Ngoại tệ các loại : EUR		400,13	408,32
3. Ngoại tệ các loại : JPY		100,00	6.225.910,00
4. Ngoại tệ các loại : SGD		2.035,78	1.253,39

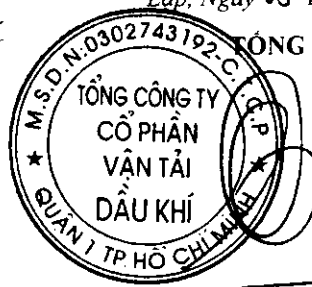
Lập, Ngày 05 tháng 11 Năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Việt Anh

Nguyễn Chế Dân

Nguyễn Thị Kim Anh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.304.536.777.331	1.202.267.425.848	3.888.470.491.110	3.526.697.287.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		88.237.070	98.157.950	299.166.570	310.362.236
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.304.448.540.261	1.202.169.267.898	3.888.171.324.540	3.526.386.925.101
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.225.366.623.543	1.099.596.487.079	3.537.850.232.052	3.145.986.012.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.081.916.718	102.572.780.819	350.321.092.488	380.400.913.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	39.896.639.796	43.102.492.128	123.394.867.618	118.760.755.132
7. Chi phí tài chính	22	30	24.105.259.129	24.365.850.165	107.405.110.223	141.143.490.709
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		22.627.290.565	23.833.750.702	74.188.027.599	80.781.795.453
8. Chi phí bán hàng	24		1.944.355.096	2.130.108.743	4.946.470.951	5.678.486.983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.037.580.019	51.949.570.282	125.726.794.781	112.815.206.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.891.362.270	67.229.743.757	235.637.584.151	239.524.484.373
11. Thu nhập khác	31		172.426.317.559	11.742.817.409	186.005.728.277	22.946.078.050
12. Chi phí khác	32		89.394.406.506	4.455.879.092	99.928.021.681	9.249.525.522
13. Lợi nhuận khác	40		83.031.911.053	7.286.938.317	86.077.706.596	13.696.552.528
14. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		10.369.445.172	6.431.486.322	18.954.309.093	17.648.869.120
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		145.292.718.495	80.948.168.396	340.669.599.840	270.869.906.021
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	27.283.224.770	14.099.316.729	52.712.396.641	54.945.425.255
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	400.000.000	-	389.186.366	1.473.692.281
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		117.609.493.725	66.848.851.667	287.568.016.833	214.450.788.485
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		16.784.164.699	20.122.896.954	49.052.949.639	38.438.443.580
Cổ đông Công ty mẹ	62		100.825.329.026	46.725.954.713	238.515.067.194	176.012.344.905
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		433	201	1.025	757

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Chế Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh



Phạm Việt Anh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	340.669.599.840	270.869.906.021
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	304.920.431.006	268.613.766.384
- Các khoản dự phòng	03	(16.411.474.226)	(7.960.650.321)
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(6.843.962.269)	36.876.677.621
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(179.653.332.068)	(117.507.727.093)
- Chi phí lãi vay	06	74.188.027.599	80.276.958.382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	516.869.289.882	531.168.930.994
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	568.049.106.019	231.980.642.855
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	(25.783.626.572)	10.228.580.424
nộp)	11	(619.926.003.343)	(302.493.061.833)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	25.587.404.243	(16.050.293.729)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(38.339.560.913)	(51.443.244.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(55.282.658.433)	(47.175.263.830)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	831.578.605	140.606.765.060
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(15.833.086.879)	(9.042.808.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	356.172.442.609	487.780.247.339
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(245.220.205.013)	(600.917.739.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	173.047.774.992	428.399.920.230
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(477.342.613.498)	(635.553.250.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	694.635.333.333	313.550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147.504.252.344	103.899.931.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	292.624.542.158	(390.621.137.517)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.000.000.000	848.186.363.459
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(534.728.234.058)	(388.582.546.216)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.688.970.034)	(30.672.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(483.417.204.092)	428.931.717.243
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	165.379.780.675	526.090.827.065
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.995.074.404.085	1.088.991.821.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.160.454.184.760	1.615.082.648.615

NGƯỜI LẬP

*(Chữ ký)*

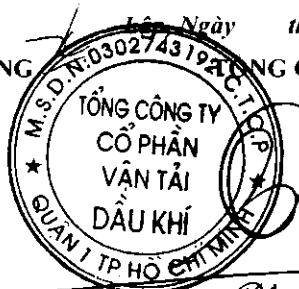
Nguyễn Chế Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Kim Anh

Lập Ngày tháng 11 Năm 2014



Phạm Việt Anh

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III NĂM 2014

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Các đơn vị thành viên:	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết
4.1 Chi nhánh Tổng công ty		
1. Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí		100,00%
2. Công ty Dịch vụ Quản lý tàu		100,00%
4.2 Công ty Con		
1. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	20.000.000.000	95,00% / 95,00%
2. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	108.100.000.000	99,72% / 99,72%
3. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng tàu	156.232.000.000	99,85% / 99,85%
4. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	942.750.280.000	64,92% / 64,92%
5. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	582.565.080.000	69,63% / 69,63%
6. Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	300.000.000.000	67,74% / 67,74%
7. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	200.000.000.000	67,99% / 67,99%
8. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	100.000.000.000	38,67% / 73,00%
9. Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	230.000.000.000	22,63% / 60,00%
4.3 Công ty liên doanh, liên kết		
1. Công ty TNHH PVTrans Emas	2.050.000.000	50,00%
2. Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	200.000.000.000	49,00%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

### - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

### - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

### - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

### - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

### - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

### - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24/05/2013,

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

### - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

### - Khấu hao bất động sản đầu tư:

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

### - Các khoản đầu tư vào công ty con:

Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con,

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước,

Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

### - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này,

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

### - Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:



- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :**

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:**

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chi thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được phân ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở tính trên tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

#### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ của các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD**

<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Tiền mặt	2.524.927.052	1.851.701.593
- Tiền gửi ngân hàng	278.719.784.406	264.416.745.692
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	1.879.209.473.302	1.728.805.956.800
	<b>2.160.454.184.760</b>	<b>1.995.074.404.085</b>

<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6.403.710.080	6.403.710.080
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	497.560.654.440	574.853.374.275
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	(3.115.259.580)	(3.909.285.280)
	<b>500.849.104.940</b>	<b>577.347.799.075</b>

<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Phải thu của khách hàng.	482.985.399.801	540.447.998.377
- Trả trước cho người bán.	33.514.552.398	26.746.097.603
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Tạm ứng	12.200.101.690	11.657.997.642
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.861.133.529	-
- Phải thu khác	196.997.440.111	237.612.277.522
	<b>728.558.627.529</b>	<b>816.464.371.144</b>

<b>04- Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	131.043.162.799	106.303.857.271
- Công cụ, dụng cụ	157.728.841	213.294.228
- Chi phí SXKD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2.752.630.433	1.127.106.116
- Hàng gửi đi bán	24.893.811	3.412.120.541
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	<b>133.978.415.884</b>	<b>111.056.378.156</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (Giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả :

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

<b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	9.169.275	270.200.640

- Thuế GTGT phải thu nhà nước	51.681.863.772	71.395.287.455
- Các khoản phải thu khác:	8.060.835.056	82.527.184
	<b>59.751.868.103</b>	<b>71.748.015.279</b>

<b>06- Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>07- Phải thu dài hạn khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	15.105.838.848	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	2.138.388.000	7.242.576.848
	<b>17.244.226.848</b>	<b>7.242.576.848</b>

**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	545.454.545	12.002.401.192	6.487.122.254.819	5.625.272.967	-	6.505.295.383.523
Mua trong kỳ	-	791.525.000	28.707.776.148	232.681.818	-	29.731.982.966
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	29.250.000	913.779.159	-	-	943.029.159
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(281.621.945.992)	(37.000.000)	-	(281.658.945.992)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	545.454.545	12.823.176.192	6.235.121.864.134	5.820.954.785	-	6.254.311.449.656
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	163.636.366	5.922.819.307	2.018.147.080.367	3.226.940.807	-	2.027.460.476.847
Khấu hao trong kỳ	40.909.086	1.541.263.729	302.163.000.899	902.889.514	-	304.648.063.228
Tăng khác	-	-	866.707.278	-	-	866.707.278
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(190.502.645.195)	(30.853.896)	-	(190.533.499.091)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	204.545.452	7.464.083.036	2.130.674.143.349	4.098.976.425	-	2.142.441.748.262
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	381.818.179	6.079.581.885	4.468.975.174.452	2.398.332.160	-	4.477.834.906.676
- Tại ngày cuối kỳ	340.909.093	5.359.093.156	4.104.447.720.785	1.721.978.360	-	4.111.869.701.394

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09- Tăng, giảm tài sản có định thuê tại chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000			2.229.107.870		4.529.107.870
Mua trong kỳ	-			110.000.000		110.000.000
Tạo ra từ nội bộ đơn vị	-			-		-
Tặng khác	-			-		-
Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
Giảm khác	-			(29.250.000)		(29.250.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.300.000.000</b>			<b>2.309.857.870</b>		<b>4.609.857.870</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	123.293.518			1.695.751.026		1.819.044.544
Khấu hao trong kỳ	25.764.507			246.603.271		272.367.778
Tặng khác	-			-		-
Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
Giảm khác	-			-		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>149.058.025</b>			<b>1.942.354.297</b>		<b>2.091.412.322</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	2.176.706.482			533.356.844		2.710.063.326
- Tại ngày cuối kỳ	2.150.941.975			367.503.573		2.518.445.548

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2014	31/12/2013
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	1.333.828.642.820	1.108.130.937.790
Trong đó :		
+ Dự án đóng tàu dầu Aframax	1.323.502.544.793	1.108.081.445.290
+ Công trình khác	10.326.098.027	49.492.500

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm/kỳ	Giảm trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>8,511,460,000</b>	-	-	<b>8,511,460,000</b>
- Quyền sử dụng đất	8.511.460.000	-	-	8.511.460.000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	<b>8,511,460,000</b>	-	-	<b>8,511,460,000</b>
- Quyền sử dụng đất	8.511.460.000	-	-	8.511.460.000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của 3 lô đất đầu tư của Tổng công ty tại khu dân cư Phước Long A Bắc rạch chiểu, Quận 9, Tp.HCM

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị lô đất đầu tư của Tổng công ty tại Tỉnh Hậu Giang

<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	253.063.276.252	233.063.276.252
	<b>253.063.276.252</b>	<b>233.063.276.252</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	62.500.007	250.000.004
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	106.313.587.543	130.866.879.041
	<b>106.376.087.550</b>	<b>131.116.879.045</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Vay ngắn hạn	40.210.538.045	47.070.538.045
<i>Trong đó</i>		
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng</i>	40.210.538.045	47.070.538.045
<i>Nợ vay tổ chức Khác</i>	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	331.121.309.829	764.856.674.049
<i>Trong đó</i>		
<i>Ngân hàng Citibank</i>	103.622.598.531	249.094.590.349
<i>Ngân hàng ngoại thương</i>	45.557.493.345	64.732.736.250
<i>Ngân hàng Công Thương</i>	9.369.045.000	9.298.485.000
<i>Ngân hàng Natixi</i>	28.560.262.500	56.810.600.000
<i>Ngân hàng Habubank</i>	-	27.400.100.000
<i>Ngân hàng Indovina</i>	13.043.085.075	51.885.570.890
<i>Ngân hàng Khác</i>	5.652.631.578	-
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng</i>	125.316.193.800	300.143.464.063
	<b>371.331.847.874</b>	<b>811.927.212.094</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Thuế giá trị gia tăng	5.864.967.367	3.262.104.152
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.535.982
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	67.754.460
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.777.759.747	26.328.139.469
- Thuế thu nhập cá nhân	1.779.613.888	4.795.513.796
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà thầu	513.575.839	954.571.807

CHỈ TIÊU	Số phải nộp 01/01/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/09/2014
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	3.262.104.152	46.894.128.611	44.291.265.396	5.864.967.367
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.190.448.370	10.429.615.196	(3.239.166.826)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.535.982	-	1.535.982	-
Thuế xuất, nhập khẩu	67.754.460	1.871.245.761	6.074.350.930	(4.135.350.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.328.139.469	52.723.109.436	55.282.658.433	23.768.590.472
Thuế thu nhập cá nhân	4.795.513.796	25.116.214.702	28.209.269.141	1.702.459.357
Thuế môn bài	-	48.000.000	48.000.000	-
Thuế nhà thầu nộp thay	601.843.983	12.283.519.357	12.876.277.120	9.086.220
Các loại thuế khác	-	3.176.200.144	2.662.624.305	513.575.839
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.368.565.969	754.581.801	613.984.168
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.056.891.842</b>	<b>150.671.432.350</b>	<b>160.630.178.304</b>	<b>25.098.145.888</b>

**17- Chi phí phải trả**

30/09/2014

31/12/2013

- Chi phí phải trả khác	67.068.627.442	108.568.521.105
- Chi phí lãi vay phải trả	46.258.690.635	29.138.369.970
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	29.966.813.750	30.355.721.055
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-

**143.294.131.827****168.062.612.130****18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

30/09/2014

31/12/2013

- Tài sản thừa chờ giải quyết	424.977.837	237.942.384
- Kinh phí công đoàn	939.942.601	774.266.171
- Bảo hiểm xã hội	2.165.414.387	310.736.596
- Bảo hiểm y tế	198.615.613	(71.823.727)
- Bảo hiểm thất nghiệp	154.891.916	24.278.824
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.980.970.772	44.564.794.009

**72.864.813.126****45.840.194.257****19- Phải trả dài hạn nội bộ**

30/09/2014

31/12/2013

- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-

**20- Vay và nợ dài hạn**

30/09/2014

31/12/2013

a) Vay dài hạn	<b>3.521.627.590.054</b>	<b>3.491.440.764.028</b>
- Vay ngân hàng	3.521.627.590.054	3.491.440.764.028

- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	<b>3.521.627.590.054</b>	<b>3.491.440.764.028</b>

## 21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.164.348.294	8.553.534.660
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	<b>8.164.348.294</b>	<b>8.553.534.660</b>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	-	-

## 22- Vốn chủ sở hữu

### a) Vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.326.000.000.000	-	128.013.266.068	23.115.069.932	6.187.816.834	106.191.021.375	2.589.507.174.209
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	239.358.574.697	239.358.574.697
- Tăng khác	-	-	39.712.708.524	7.076.350.262	2.733.677.123	-	49.522.735.909
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	49.522.735.909	49.522.735.909
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	10.227.313.041	10.227.313.041
Số dư cuối năm trước	<b>2.326.000.000.000</b>	-	<b>167.725.974.592</b>	<b>30.191.420.194</b>	<b>8.921.493.957</b>	<b>285.799.547.122</b>	<b>2.818.638.435.865</b>
Số dư đầu năm	2.326.000.000.000	-	167.725.974.592	30.191.420.194	8.921.493.957	285.799.547.122	2.818.638.435.865
- Tăng vốn trong kỳ	232.575.420.000	-	-	-	-	-	232.575.420.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	287.568.016.833	287.568.016.833
- Tăng khác	-	-	-	21.955.949.068	9.988.075.065	-	31.944.024.133
- Giảm Vốn trong kỳ	-	-	93.040.000.000	-	-	227.869.042.300	320.909.042.300
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>2.558.575.420.000</b>	-	<b>74.685.974.592</b>	<b>52.147.369.262</b>	<b>18.909.569.022</b>	<b>345.498.521.655</b>	<b>3.049.816.854.531</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt nam	1.494.349.400.000	1.358.499.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.064.226.020.000	967.500.540.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
	<b>2.558.575.420.000</b>	<b>2.326.000.000.000</b>



c) Các quỹ của Doanh nghiệp	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	74.685.974.592	167.725.974.592
- Quỹ Dự phòng tài chính	52.147.369.262	30.191.420.194
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.909.569.022	8.921.493.957
	<b>145.742.912.876</b>	<b>206.838.888.743</b>

<b>23- Nguồn kinh phí</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-
- Chi sự nghiệp		-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		-

<b>24- Tài sản thuê ngoài</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		-
- TS khác thuê ngoài		-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		-
- Trên 1 năm đến 5 năm		-
- Trên 5 năm		-

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<b>25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>	<b>Quý 3/2014</b>	<b>Quý 3/2013</b>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	484.114.929.498	350.589.361.962
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	820.421.847.833	851.678.063.886
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	<b>1.304.536.777.331</b>	<b>1.202.267.425.848</b>
<b><i>Doanh thu theo loại hình</i></b>		
- Mua bán, thương mại	484.114.929.498	350.589.361.962
- Dịch vụ vận tải	630.423.665.681	665.865.684.416
- Dịch vụ OFS/FPSO	125.962.677.646	137.939.919.604
- Dịch vụ khác	64.035.504.506	47.872.459.866

<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>88.237.070</b>	<b>98.157.950</b>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	88.237.070	98.157.950
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Thuế khác	-	-

<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)</b>	<b>1.304.448.540.261</b>	<b>1.202.169.267.898</b>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	484.026.692.428	350.589.361.962
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	820.421.847.833	851.579.905.936
<b>28- Giá vốn hàng bán (MS 11)</b>	<b>Quý 3/2014</b>	<b>Quý 3/2013</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	480.968.039.433	345.168.655.320
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	744.398.584.110	754.427.831.759
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã t	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<b>1.225.366.623.543</b>	<b>1.099.596.487.079</b>
<i>Giá vốn theo loại hình</i>		
- Mua bán, thương mại	480.968.039.433	345.168.655.320
- Dịch vụ vận tải	566.552.719.509	590.308.274.000
- Dịch vụ OFS/FPSO	120.853.869.289	125.370.709.019
- Dịch vụ khác	56.991.995.312	38.748.848.740
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>	<b>Quý 3/2014</b>	<b>Quý 3/2013</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.925.752.810	27.103.081.083
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.497.000	-
- Lãi bán ngoại tệ	145.500.000	110.185.715
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.249.850.791	370.167.402
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.344.330.695	7.859.087.991
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	208.708.500	7.659.969.937
	<b>39.896.639.796</b>	<b>43.102.492.128</b>
<b>30- Chi phí tài chính (MS 22)</b>	<b>Quý 3/2014</b>	<b>Quý 3/2013</b>
- Lãi tiền vay ngân hàng	22.627.290.565	23.826.565.483
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	307.106.135	117.345.761
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.132.253.099)	131.029.737
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	5.303.115.528	290.909.184
	<b>24.105.259.129</b>	<b>24.365.850.165</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)</b>	<b>Quý 3/2014</b>	<b>Quý 3/2013</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.066.328.947	693.913.061
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.066.328.947	693.913.061

**32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)****Quý 3/2014****Quý 3/2013**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. - 1.473.692.281
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố****Quý 3/2014****Quý 3/2013**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.533.676.440	368.666.894.443
- Chi phí nhân công	151.282.786.996	121.799.435.665
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.054.977.879	90.310.662.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.671.884.907	399.595.588.765
- Chi phí khác bằng tiền	249.805.232.436	173.303.585.148
	<b>1.268.348.558.658</b>	<b>1.153.676.166.104</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

c) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**VIII- Những thông tin khác:****1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.:**

1.1 Cam kết thuê hoạt động:

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng Tổng Công ty và khoan thuê tàu. Các hợp đồng thuê được ký cho thời hạn năm năm. Tại ngày kết thúc giai đoạn. Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

1.2 Các công cụ tài chính

**30/09/2014****01/01/2014****Tài sản tài chính:**

Tiền và các khoản tương đương tiền

2.160.454.184.760

1.995.074.404.085

Khoản đầu tư tài chính  
 Phải thu của khách hàng và phải thu khác  
 Các khoản ký quỹ

679.982.839.912	778.060.275.899
32.305.462.067	18.900.574.490
<b>3.373.591.591.679</b>	<b>3.369.383.053.549</b>

**Cộng**

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay  
 Phải trả người bán và phải trả khác  
 Chi phí phải trả

3.892.959.437.928	4.303.367.976.122
689.629.036.512	673.396.921.465
143.294.131.827	168.062.612.130
<b>4.725.882.606.267</b>	<b>5.144.827.509.717</b>

**Cộng**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT- TC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :**

**3- Thông tin về các bên liên quan:**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
3.1 Dịch vụ cung cấp các đơn vị thành viên thuộc Petro Việt Nam	700.205.067.000	595.404.305.155
3.2 Phải thu các đơn vị thành viên thuộc Petro Việt Nam	246.692.365.764	752.637.371.204
3.3 Phải trả các đơn vị thành viên thuộc Petro Việt Nam	344.381.571.749	123.827.576.025

**4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):**

**5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

**5.1 Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :**

	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước
+ Tổng Doanh thu và thu nhập	1.516.771.497.616	1.257.014.577.435
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.292.718.495	80.948.168.396
+ Chênh lệch		
* Tổng Doanh thu và thu nhập tăng (+), giảm (-):	259.756.920.181	20.66%
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng (+), giảm (-):	64.344.550.099	79.49%

- Trong kỳ doanh thu và lợi nhuận trước thuế đều tăng so với cùng kỳ năm trước: Trong đó Tổng doanh thu và thu nhập tăng 20%, lợi nhuận trước thuế tăng 79%, nguyên nhân chủ yếu do Công ty tiến hành cơ cấu lại tài sản phục vụ cho sản xuất kinh doanh bằng việc thanh lý một tàu tồn chứa dầu thô FSO (PVT Kamari).

**6- Thông tin về hoạt động liên tục:**

**7- Những thông tin khác:**

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 05 tháng 11 Năm 2014



*Nguyễn Chế Dân*

*Nguyễn Thị Kim Anh*

*Phạm Việt Anh*